

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.							0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰	+0
△							0.000	± 0.005	0.000 ⁻⁰	-0.005
△							0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰	+0
△							0.0	± 0.1	0.00 ⁻⁰	-0.01
△							0.	± 0.2	0.0 ⁺⁰	+0
									0.0 ⁻⁰	-0.1
									0.0 ⁻⁰	+0.1
									0.0 ⁻⁰	-0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G WE ▽▽▽ (▽▽▽)			

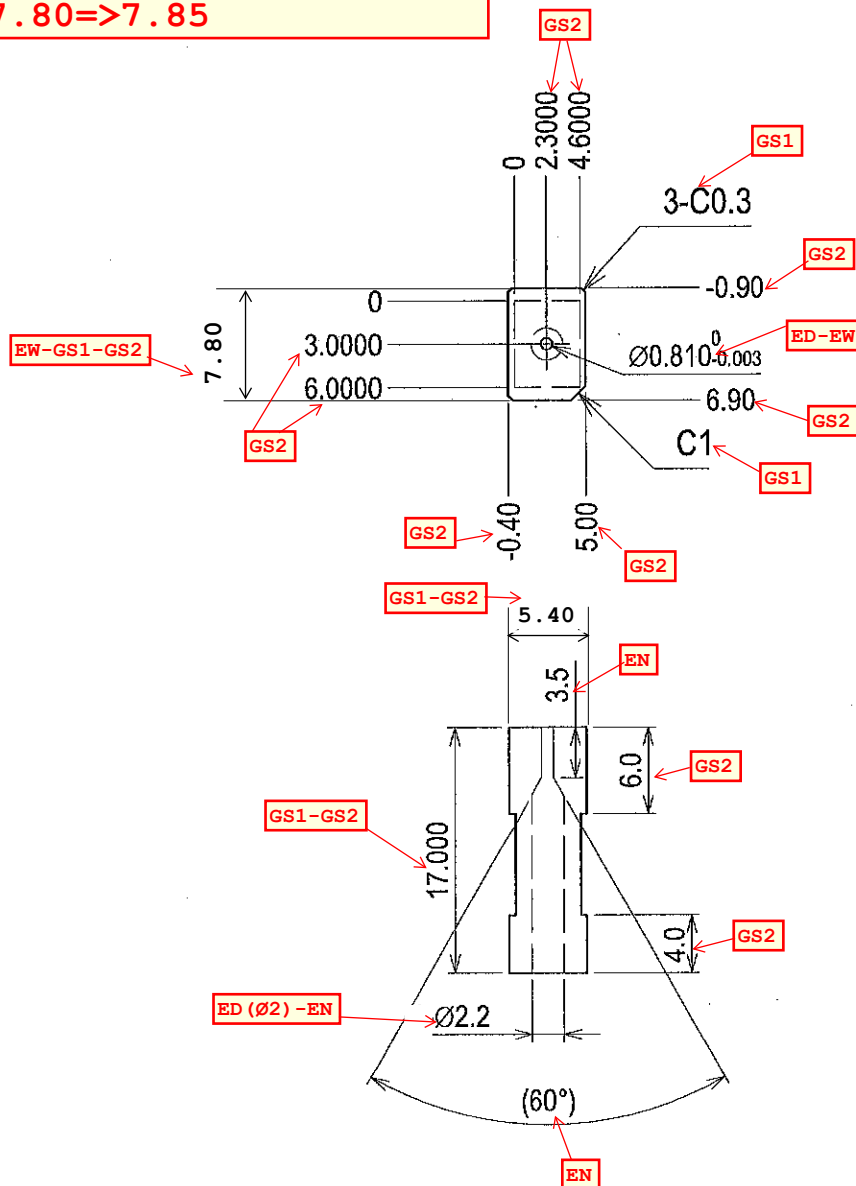
EW1 ra phôi T6*8.3*17.6

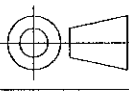
GS1:

-17.000=>lướt sáng

-5.40=>5.45

-7.80=>7.85



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Cai_Wei_Feng	WC(D30/HIP)		部品図	ボス出しダイ
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	BOSSING DIE
Li_Xin_Xin		1:1	PART DRAWING	凸柱加工下模
			PART DRAWING	凸柱加工下模
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Li_Xin_Xin	HRC ~	A4	2018/12/20	R312403

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

SNO: **R312403**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T6*10*20	EW1:30 GS1:40 ED:20 EW2:60 GS2:120 EN:30 KT